TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **48**/2022/DS-ST
Ngày: 24 - 5 - 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quang và bà Tống Thị Điệp
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Sim - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa***.
Ông Phạm Đức Lễ - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 570/2021/TLST-DS ngày 14/12/2021, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXX-DSST ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N (viết tắt ngân hàng)
Địa chỉ trụ sở chính: 01 Đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Thị H - Giám đốc phòng giao dịch Đ
Địa chỉ: Lô 7-8 chợ P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
Bị đơn: Ông Phan Văn T, bà Trần Thị T
Địa chỉ: Thôn 4, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày:

Vào ngày 15/4/2009 vợ chồng ông T, bà T có ký vay vốn với ngân hàng N chi nhánh tỉnh Đ– phòng giao dịch T (nay là chi nhánh B– phòng giao dịch Đ) theo hợp đồng tín dụng số 5200-LAV-200902343 ngày 15/4/2009 (số mới là 5219 LAV 201700267) số tiền vay 400.000.000 đồng; mục đích vay: Kinh doanh cà phê nông sản; Thời hạn vay vốn: 12 tháng; lãi suất 10,5%/năm. Khi vay vốn thì vợ chồng ông T, bà T có thế chấp quyền sử dụng đất số K-260447, thửa đất số 349A, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại thôn 4, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; diện tích: 100m^2; mục đích sử dụng: Đất ở; thời hạn sử dụng: Lâu dài; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng

quyền sử dụng đất do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 25/7/2000. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã được ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 14/4/2009. Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng đến nay vợ chồng ông T, bà T đã quá thời hạn thanh toán và đã chuyển sang nợ xấu nhưng không trả được số tiền gốc và lãi suất nào cho ngân hàng. Tính đến nay vợ chồng ông T, bà T còn nợ ngân hàng số tiền là: nợ gốc: 400.000.000 đồng; nợ lãi tạm tính đến ngày 24/5/2022 là: 826.421.918 đồng và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thoả thuận theo Hợp đồng tín dụng số 5200-LAV-200902343 ngày 15/4/2009 cho đến khi trả hết nợ. Nếu ông T, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ sau khi có quyết định, bản án có hiệu lực thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông T, bà T để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

2. Bị đơn bà Trần Thị T trình bày tại bản tự khai (bút lục 35) và biên bản hòa giải(bút lục 86, 87):

Vào ngày 15/4/2009 vợ chồng tôi có vay vốn với ngân hàng N chi nhánh tỉnh Đ– phòng giao dịch T theo hợp đồng tín dụng số 5200-LAV-200902343 ngày 15/4/2009 số tiền vay 400.000.000 đồng; mục đích vay: Kinh doanh cà phê nông sản; Thời hạn vay vốn: 12 tháng; lãi suất 10,5%/năm. Khi vay vốn thì vợ chồng tôi có thế chấp quyền sử dụng đất số K-260447 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 25/7/2000, đặc điểm thửa đất: Thửa đất số 349A, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại thôn 4, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắkLắk; diện tích: 100m^2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã được ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 14/4/2009.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng thì vợ chồng tôi chưa trả cho Ngân hàng khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Nay, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi trả nợ gốc và lãi phát sinh thì tôi xin ngân hàng cho tôi được trả nợ gốc mỗi năm 30.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ và xin ngân hàng không tính lãi với số tiền này. Nếu ngân hàng xử lý tài sản thế chấp của tôi thì tôi không đồng ý vì đó là nơi sinh sống duy nhất của gia đình tôi.

Đối với bị đơn ông Phan Văn T Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký, đại diện của nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Đối với bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và Tại phiên tòa là không chấp hành theo đúng quy định pháp luật, vi phạm Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N buộc ông Phan Văn T và bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ngân hàng tổng số tiền là 1.226.421.918đồng và phải chịu lãi suất phát sinh còn lại theo hợp đồng tín dụng đã kí kết từ ngày 25/5/2022 cho đến khi trả xong nợ. Trường hợp ông T, bà T không trả được nợ thì ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Về án phí và chi phí tố tụng: Bị đơn phải phải chịu án phí và chi phí

tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1].Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho ông T, bà T nhưng chỉ có bà Thắm lên Tòa án tham gia tố tụng còn ông Trương mặc dù có mặt tại địa phương nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng. Tại phiên tòa hôm nay ông T, bà T cũng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn phải trả tiền theo hợp đồng tín dụng đã được ký kết giữa bị đơn và Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Đ – phòng giao dịch T (nay là chi nhánh B – phòng giao dịch Đ) nên xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk lắk theo quy định tại khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

3.1.Về số tiền vay: Căn cứ hợp đồng tín dụng số 5200-LAV-200902343 **(**5219 LAV 201700267) ngày 15/4/2009 thể hiện: Ngày 15/4/2009 ông Phan Văn T có ký kết hợp đồng tín dụng với ngân hàng N chi nhánh tỉnh Đ – phòng giao dịch T (nay là chi nhánh Bắc Đ – phòng giao dịch Đ) để vay số tiền 400.000.000 đồng (Bốn Trăm triệu đồng), mục đích vay: để kinh doanh cà phê nông sản; Thời hạn vay vốn: 12 tháng; lãi suất 10,5%/năm(0,875%/tháng). Quá trình tham gia tố tụng bà Thắm thừa nhận có vay nợ của ngân hàng số tiền 400.000.000đồng nhưng do khó khăn về kinh tế nên chưa trả được cho ngân hàng số tiền gốc và lãi suất nào và xin ngân hàng trả dần mỗi tháng 30.000.000đồng nhưng ngân hàng không đồng ý.

Từ khi vay đến nay ông T, bà T không trả cho ngân hàng bất kỳ số nợ gốc và lãi suất nào theo như cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Như vậy, ông T và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo Điều 3 và Điều 7 hợp đồng tín dụng đã ký kết. Vì vậy ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng Ông Phan Văn T, bà Trần Thị T phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 24/5/20222 là 826.421.918 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 25/5/2022 cho đến khi thanh toán xong hết khoản nợ trên là phù hợp nên cần chấp nhận.

3.2 Đối với tài sản thế chấp:

Xét hợp đồng thế chấp số 148/09 ký ngày 14/4/2009 đã được chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm nên hợp đồng thế chấp là hợp pháp.

Khi nào ông Phan Văn T và bà Trần Thị T thanh toán hết khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K-260447, thửa đất số 349A, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại thôn 4, xã Hòa

Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắkLắk; diện tích: 100m^2; mục đích sử dụng: Đất ở; thời hạn sử dụng: Lâu dài; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 25/7/2000 cho hộ ông Phan Văn T.

Nếu ông T, bà T không trả được nợ thì tài sản đã thế chấp tại hợp đồng thế chấp số 148/09 ký ngày 14/4/2009 sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để đảm bảo cho việc thi hành án.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng: Bị đơn ông Phan Văn T và bà Trần Thị T phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm theo mức tính: 1.226.421.918 đồng = 36.000.000đồng + 3% x 422.421.918 đồng = 48.672.657đồng và 1.500.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ sau khi thu được từ ông T,bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

1. Buộc ông Phan Văn T và bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N tổng số tiền nợ là: 1.226.421.918 đồng (Một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi mốt ngàn, chín trăm mười tám đồng). Trong đó nợ gốc: 400.000.000 đồng; Nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 24/5/2022 là 826.421.918 đồng. Kể từ ngày 25/5/2022 ông Phan Văn T và bà Trần Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 5200 LAV 200902343 (5219 LAV 201700267) ngày 15/4/2009 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Về tài sản thế chấp: Khi nào ông Phan Văn T và bà Trần Thị T thanh toán hết khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng N thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K-260447, thửa đất số 349A, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại thôn 4, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; diện tích: 100m^2; mục đích sử dụng: Đất ở; thời hạn sử dụng: Lâu dài; nguồn gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 25/7/2000 cho hộ ông Phan Văn T. Nếu ông T, bà T không trả được nợ thì tài sản đã thế chấp tại hợp đồng thế chấp số 148/09 ký ngày 14/4/2009 sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Về án phí và chi phí tố tụng: Ông Phan Văn T và bà Trần Thị T phải chịu 48.672.657đồng án phí dân sự sơ thẩm và 1.500.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Trả lại cho Ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền tạm ứng án phí là 23.147.000đồng do H M đã nộp theo biên lai số 0009753 ngày 30/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Buôn Ma Thuột và 1.500.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ sau khi thu được từ ông Phan Văn T bà Trần Thị T .

4.Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản bán được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk lắk;
- VKSND Tp.BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Lê Thị Mai